

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		331,026,618,793	367,175,366,498
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14,103,770,466	11,432,155,920
1. Tiền	111	V.01	14,103,770,466	11,432,155,920
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,399,671,105	2,399,671,105
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,399,671,105	2,399,671,105
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		217,778,048,430	259,329,448,721
1. Phải thu khách hàng	131		198,540,093,823	244,676,250,933
2. Trả trước cho người bán	132		11,069,459,079	10,740,590,769
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8,385,894,997	4,130,006,488
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(217,399,469)	(217,399,469)
IV- Hàng tồn kho	140		71,269,390,351	81,996,411,249
1. Hàng tồn kho	141	V.04	71,269,390,351	81,996,411,249
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		25,475,738,441	12,017,679,503
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,818,618,187	5,384,483
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	35,330,432	35,330,432
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		22,621,789,822	11,976,964,588
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240+250+260)	200		121,384,583,703	122,616,395,113
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II- Tài sản cố định	220		100,700,039,192	101,735,870,569
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	65,846,238,630	68,420,132,264
- Nguyên giá	222		114,174,557,467	114,156,089,781
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48,328,318,837)	(45,735,957,517)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,854,016,438	1,875,233,248
- Nguyên giá	228		1,966,000,000	1,966,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(111,983,562)	(90,766,752)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	32,999,784,124	31,440,505,057
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		20,230,875,000	20,230,875,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,210,875,000	14,210,875,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	6,020,000,000	6,020,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		453,669,511	649,649,544
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	453,669,511	649,649,544
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		452,411,202,496	489,791,761,611
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		205,263,584,525	242,577,516,772
I- Nợ ngắn hạn	310		204,971,240,884	241,756,988,106
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	75,004,959,389	73,046,459,452
2. Phải trả người bán	312		27,685,286,912	43,534,286,367
3. Người mua trả tiền trước	313		5,779,389,966	1,553,100,217
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	19,087,174,817	21,080,068,171
5. Phải trả người lao động	315		967,447,218	5,064,740,670
6. Chi phí phải trả	316	V.17	14,576,433,608	24,070,189,130
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KHHĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	61,870,548,974	73,408,144,099
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II- Nợ dài hạn	330		292,343,641	820,528,666
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		

3. Phải trả dài hạn khác	333		32,000,000	32,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		500,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		260,343,641	288,528,666
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		247,147,617,971	247,214,244,839
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	245,887,358,673	245,606,316,117
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		128,579,026,190	128,579,026,190
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(15,905,103,159)	(15,905,103,159)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		24,089,357,107	24,089,357,107
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,308,612,981	4,308,612,981
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,815,465,554	4,534,422,998
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1,260,259,298	1,607,928,722
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1,260,259,298	1,607,928,722
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		452,411,202,496	489,791,761,611

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		2,357,150,394	2,357,150,394
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			191,387,019
5. Ngoại tệ các loại		73,315.78	186.92
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà nội, ngày 14 tháng 05 năm 2009

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2009

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2009		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	46,164,600,908	121,640,398,096	46,164,600,908	121,640,398,096
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		350,000	161,600,000	350,000	161,600,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		46,164,250,908	121,478,798,096	46,164,250,908	121,478,798,096
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	39,497,677,028	116,308,768,031	39,497,677,028	116,308,768,031
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6,666,573,880	5,170,030,065	6,666,573,880	5,170,030,065
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	879,744,099	508,911,537	879,744,099	508,911,537
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,008,182,355	1,647,546,801	2,008,182,355	1,647,546,801
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,008,182,355	1,538,615,915	2,008,182,355	1,538,615,915
8. Chi phí bán hàng	24		756,502,427	1,268,056,424	756,502,427	1,268,056,424
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,492,287,746	2,288,391,147	4,492,287,746	2,288,391,147
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		289,345,451	474,947,230	289,345,451	474,947,230
11. Thu nhập khác	31		51,786,691	727,852,102	51,786,691	727,852,102
12. Chi phí khác	32		60,089,696	726,291,941	60,089,696	726,291,941
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-8,303,005	1,560,161	-8,303,005	1,560,161
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		281,042,446	476,507,391	281,042,446	476,507,391
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	35,130,306		35,130,306	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		245,912,140	476,507,391	245,912,140	476,507,391
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 14 tháng 05 năm 2009
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Pháp Vân, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2009

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (DẠNG TÓM LƯỢC)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		281,042,446	476,507,391
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2,613,578,130	1,458,675,818
- Các khoản dự phòng	03			25,767,829
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(879,744,099)	(508,911,537)
- Chi phí lãi vay	06		2,008,182,355	1,538,615,915
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				
trước thay đổi vốn lưu động	08		4,023,058,832	2,990,655,416
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		30,906,575,057	26,129,910,642
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10,727,020,898	38,434,663,732
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(38,162,230,106)	(46,116,738,387)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,617,253,671)	(3,509,579,734)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,008,182,355)	1,538,615,915
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			37,541,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(347,669,424)	(4,026,535,009)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,521,319,231	15,478,533,575
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1,577,746,753)	(1,785,610,169)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		152,734,418	408,911,537
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,425,012,335)	(1,376,698,632)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Pháp Vân, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2009

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	VII.1		
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(8,618,186,437)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		21,937,534,048	10,825,375,225
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(20,362,226,398)	(16,009,245,847)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(72,966,181)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(2,772,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,575,307,650	(16,647,023,240)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		2,671,614,546	(2,545,188,297)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	11,432,155,920	29,925,718,121
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	14,103,770,466	27,380,529,824
			-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 14 tháng 05 năm 2009

Tổng Giám đốc

Tôn Thiện Toàn

Phạm Thị Thau

Nguyễn Duy Bắc Việt